

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

- Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	31/03/2018	31/12/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100	1,322,212,645,256	1,336,150,174,952
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	73,758,152,498	96,997,579,518
1. Tiền	111	73,758,152,498	91,997,579,518
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	5,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	734,189,697,374	767,925,704,807
1. Chứng khoán kinh doanh	121	79,689,521,741	71,678,133,711
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(11,499,824,367)	(9,752,428,904)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	666,000,000,000	706,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	264,196,421,595	257,337,941,866
1. Phải thu của khách hàng	131	158,314,079,582	173,835,534,316
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	158,314,079,582	173,835,534,316
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2	-	-
2. Trả trước cho người bán	132	-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	116,033,382,797	92,202,490,740
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(10,151,040,784)	(8,700,083,190)
IV. Hàng tồn kho	140	487,610,716	487,395,820
1. Hàng tồn kho	141	487,610,716	487,395,820
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	50,165,829,583	45,786,300,773
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	41,444,988,007	35,037,499,688
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	33,654,003,312	34,340,625,737
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	7,790,984,695	696,873,951
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	7,718,706,562	4,807,003,279
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	1,002,135,014	5,941,797,806
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	-	-
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	199,414,933,490	167,615,252,168
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	91,166,942,027	53,713,596,683
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	108,247,991,463	113,901,655,485
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	385,564,656,088	325,877,592,803
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	12,000,000,000	12,000,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	12,000,000,000	12,000,000,000
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1	12,000,000,000	12,000,000,000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-



II. Tài sản cố định	220	28,533,326,931	27,600,624,219
1. Tài sản cố định hữu hình	221	17,104,197,119	17,570,499,852
- Nguyên giá	222	38,905,502,260	38,905,502,260
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(21,801,305,141)	(21,335,002,408)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9,766,098,993	10,030,124,367
- Nguyên giá	228	15,914,259,277	15,914,259,277
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(6,148,160,284)	(5,884,134,910)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	1,663,030,819	-
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	331,017,500,000	272,017,500,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	258	332,520,500,000	273,520,500,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(1,503,000,000)	(1,503,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260	14,013,829,157	14,259,468,584
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7,049,932,364	7,275,269,791
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4,542,815,807	4,542,815,807
3. Tài sản dài hạn khác	268	2,421,080,986	2,441,382,986
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1,707,777,301,344	1,662,027,767,755
NGUỒN VỐN	Mã số	31/03/2018	31/12/2017
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	1,042,140,888,374	1,016,150,005,959
I. Nợ ngắn hạn	310	1,039,230,433,249	1,013,318,894,584
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	-	-
2. Phải trả cho người bán	312	130,446,338,222	112,626,659,426
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	130,446,338,222	112,626,659,426
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2	-	-
3. Người mua trả tiền trước	313	-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13,499,670,542	10,807,778,583
5. Phải trả người lao động	315	10,449,328,207	19,229,749,283
6. Chi phí phải trả	316	1,131,949,999	9,792,314,284
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	318	35,067,393,386	38,843,085,321
9. Doanh thu chưa thực hiện	319	1,695,273,048	5,056,677,825
10. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	32,911,080,421	15,855,160,122
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	-	-
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327	-	-
14. Dự phòng nghiệp vụ	329	814,029,399,424	801,107,469,740
14.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1	445,373,371,515	438,710,085,335
14.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái BH	329.2	316,513,480,979	311,883,894,722
14.3. Dự phòng dao động lớn	329.3	52,142,546,930	50,513,489,683
II. Nợ dài hạn	330	2,910,455,125	2,831,111,375

71-C.
TỔNG
CÔNG TY
AN BẢO H
HO LON
TP. HỒ C

Handwritten signature

1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333	30,000,000	30,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	2,880,455,125	2,801,111,375
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	665,636,412,970	645,877,761,796
Vốn chủ sở hữu	410	665,636,412,970	645,877,761,796
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	600,000,000,000	600,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(415,994,845)	(415,994,845)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	(5,260,000)	(5,260,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	13,907,192,238	13,907,192,238
9. Quỹ dự trữ bất buộc	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	1,200,000,000	1,200,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	50,950,475,577	31,191,824,403
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1,707,777,301,344	1,662,027,767,755
(440 = 300 + 400)			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

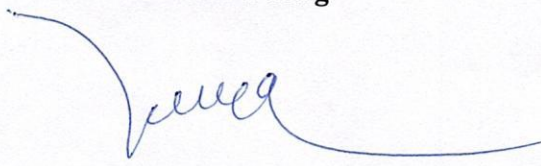
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2018	31/12/2017
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Nợ khó đòi đã xử lý			
4. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm			
5. Ngoại tệ các loại			

Lập bảng



Trần Thái Trung

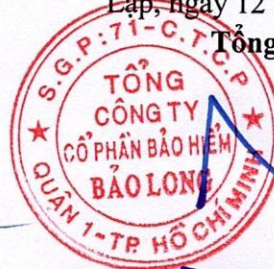
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Lập, ngày 12 tháng 04 năm 2018

Tổng giám đốc



Phan Quốc Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Q1-2018	Q1-2017
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền từ thu phí và hoa hồng	1	199,383,224,635	202,435,571,961
2. Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng	2	-	-
3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	3	3,224,872,264	3,054,759,818
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	4	201,349	1,301,837
5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	5	(85,282,899,003)	(57,260,378,250)
6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của	6	(12,895,707,274)	(12,746,448,922)
7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ.	7	(63,930,686,426)	(34,327,561,752)
8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	8	(39,445,219,041)	(40,082,837,186)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	9	-	(14,976,689,554)
10. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	998,576,001	71,071,729,259
11. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và	11	(24,316,296,060)	(23,604,293,958)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(22,263,933,555)	93,565,153,253
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	122,800,378,358	106,673,027,178
2. Tiền thu lãi đầu tư	22	26,133,934,490	27,216,460,169
3. Tiền thu do bán tài sản cố định	23	-	720
4. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(147,992,738,966)	(147,159,859,483)
5. Tiền mua tài sản cố định	25	(1,842,669,042)	(714,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(901,095,160)	(13,984,371,416)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu do đi vay	31	-	-
2. Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn	32	-	-
3. Tiền thu từ lãi tiền gửi	33	-	-
4. Tiền đã trả nợ vay	34	-	-
5. Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu	35	-	-
6. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh	36	(74,398,305)	(818,955)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(74,398,305)	(818,955)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(23,239,427,020)	79,579,962,882
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá		-	-
Tiền tồn đầu kỳ	60	96,997,579,518	66,327,934,367
Tiền tồn cuối kỳ	70	73,758,152,498	145,907,897,249

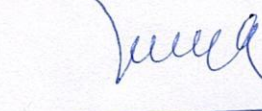
Lập, ngày 12 tháng 04 năm 2018

Lập biểu



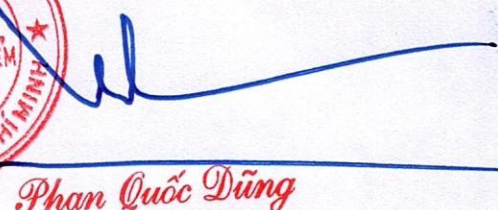
Trần Thái Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Tổng giám đốc

Phan Quốc Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Q1-2018	Q1-2017	Q1-2018	Q1-2017
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	203,572,747,767	174,498,358,192	203,572,747,767	174,498,358,192
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	26,693,642,849	20,401,079,777	26,693,642,849	20,401,079,777
4. Thu nhập khác	13	(159,875,034)	2,711,936	(159,875,034)	2,711,936
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	165,110,910,395	144,431,545,788	165,110,910,395	144,431,545,788
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	3,571,084,727	777,061,371	3,571,084,727	777,061,371
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	36,712,662,661	43,005,002,301	36,712,662,661	43,005,002,301
9. Chi phí khác	24	13,543,837	(6,269,045)	13,543,837	(6,269,045)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	24,698,313,962	6,694,809,490	24,698,313,962	6,694,809,490
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4,939,662,792	1,338,961,898	4,939,662,792	1,338,961,898
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	19,758,651,170	5,355,847,592	19,758,651,170	5,355,847,592
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	329	107	329	107

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Chỉ tiêu	Mã số	Q1-2018	Q1-2017	Q1-2018	Q1-2017
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 1.1 + 1.2 - 1.3)	1	231,022,345,191	197,479,463,827	231,022,345,191	197,479,463,827
Trong đó:					
- Phí bảo hiểm gốc	1.1	230,184,499,310	205,867,418,931	230,184,499,310	205,867,418,931
- Phí nhận tái bảo hiểm	1.2	7,501,132,062	6,483,329,035	7,501,132,062	6,483,329,035
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.3	6,663,286,181	14,871,284,139	6,663,286,181	14,871,284,139
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	2	37,326,561,399	31,202,173,056	37,326,561,399	31,202,173,056
Trong đó:					
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	2.1	74,779,906,744	24,543,906,420	74,779,906,744	24,543,906,420
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	2.2	37,453,345,345	(6,658,266,636)	37,453,345,345	(6,658,266,636)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	3	193,695,783,792	166,277,290,771	193,695,783,792	166,277,290,771
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	4	9,876,963,975	8,221,067,421	9,876,963,975	8,221,067,421
Trong đó:					
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	4.1	9,750,994,406	8,217,542,540	9,750,994,406	8,217,542,540
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.2	125,969,569	3,524,881	125,969,569	3,524,881
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10	203,572,747,767	174,498,358,192	203,572,747,767	174,498,358,192
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11	88,298,980,231	52,601,112,267	88,298,980,231	52,601,112,267
Trong đó:					
- Tổng chi bồi thường	11.1	88,906,343,867	54,615,764,107	88,906,343,867	54,615,764,107



Handwritten signature

- Các khoản giảm trừ (Thu đòi NT3, thu hàng BT 100%)	11.2	607,363,636	2,014,651,840	607,363,636	2,014,651,840
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	7,274,280,539	1,792,633,301	7,274,280,539	1,792,633,301
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	4,629,586,257	54,463,373,761	4,629,586,257	54,463,373,761
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	(5,653,664,025)	25,807,034,978	(5,653,664,025)	25,807,034,978
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	91,307,949,974	79,464,817,749	91,307,949,974	79,464,817,749
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16	1,629,057,246	1,878,068,415	1,629,057,246	1,878,068,415
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17	72,173,903,175	63,088,659,624	72,173,903,175	63,088,659,624
Trong đó:					
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	19,277,208,658	17,700,785,934	19,277,208,658	17,700,785,934
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	52,896,694,517	45,387,873,690	52,896,694,517	45,387,873,690
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18	165,110,910,395	144,431,545,788	165,110,910,395	144,431,545,788
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19	38,461,837,372	30,066,812,404	38,461,837,372	30,066,812,404
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 -21)	22	-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	26,693,642,849	20,401,079,777	26,693,642,849	20,401,079,777
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	3,571,084,727	777,061,371	3,571,084,727	777,061,371
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24)	25	23,122,558,122	19,624,018,406	23,122,558,122	19,624,018,406
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36,712,662,661	43,005,002,301	36,712,662,661	43,005,002,301
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+22+25-26)	30	24,871,732,833	6,685,828,509	24,871,732,833	6,685,828,509
23. Thu nhập khác	31	(159,875,034)	2,711,936	(159,875,034)	2,711,936
24. Chi phí khác	32	13,543,837	(6,269,045)	13,543,837	(6,269,045)
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(173,418,871)	8,980,981	(173,418,871)	8,980,981
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50	24,698,313,962	6,694,809,490	24,698,313,962	6,694,809,490
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4,939,662,792	1,338,961,898	4,939,662,792	1,338,961,898
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	19,758,651,170	5,355,847,592	19,758,651,170	5,355,847,592
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	329	107	329	107

Lập bảng

Kế toán trưởng

Lập, ngày 12 tháng 04 năm 2018

Tổng giám đốc





Trần Thái Trung

Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Phan Quốc Dũng

Số: 1199./2018/CV-BLTp Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2018**Về việc giải trình kết quả hoạt
hoạt động kinh doanh quý I/2018****Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh được thể hiện trong Báo cáo tài chính Quý I/2018 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long.

Trước tiên, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (Bảo Long) kính gửi lời chào trân trọng và cảm ơn đến sự quan tâm, hỗ trợ của Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Bảo Long kính báo cáo với Quý Cơ quan nguyên nhân về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của quý I/2018 thay đổi hơn 10% so với cùng kì năm 2017 như sau:

Theo Báo cáo tài chính quý I/2018, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Bảo Long được thể hiện trong bảng dưới đây.

Chỉ tiêu (triệu đồng)	Quý I/2018	Quý I/2017	% thay đổi
1. Doanh thu thuần hoạt động KDBH	203.573	174.498	17%
2. Doanh thu hoạt động tài chính	26.694	20.401	31%
3. Thu nhập khác	(160)	3	-5.995%
4. Tổng chi phí hoạt động KDBH	165.111	144.432	14%
5. Chi phí hoạt động tài chính	3.571	777	360%
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	36.713	43.005	-15%
7. Chi phí khác	14	(6)	-316%
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.698	6.695	269%
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.940	1.339	269%
10. Lợi nhuận sau thuế TNDN	19.759	5.356	269%

Theo đó, quý I/2018, doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của Bảo Long đạt 203.573 triệu đồng, tăng 17% so với cùng kì năm 2017.

Về chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm, trong đó chi phí bồi thường bao gồm tăng/(giảm) dự phòng bồi thường năm quý I/2018 là 92.929 triệu đồng, giảm 13% so với cùng kì năm ngoái, theo đó, tỷ lệ Bồi thường/ Doanh thu giảm từ 50% tại quý I/2017 xuống 39% tại quý I/2018. Tỷ lệ bồi thường giảm mạnh là kết quả tích cực từ việc Bảo Long thực hiện các biện pháp kiểm soát rủi ro và hoàn thiện quy trình giám định bồi thường. Bên cạnh đó, chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm



chi hoa hồng, chi bán hàng của năm 2018 tăng 14% so với cùng kì năm 2017, thấp hơn tỷ lệ tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm.

Về hoạt động tài chính, doanh thu hoạt động tài chính năm quý I/2018 đạt 26.694 triệu đồng, tăng 31% so với cùng kì năm 2017. Đồng thời, lợi nhuận hoạt động tài chính năm quý I/2018 đạt 23.123 triệu đồng, tăng 18% so với cùng kì năm 2017.

Chi phí quản lý doanh nghiệp quý I/2018 là 36.713 triệu đồng, giảm 15% so với cùng kì năm ngoái.

Như vậy, doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm và hoạt động tài chính tăng trưởng khả quan, đồng thời tỷ bồi thường giảm và chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được kiểm soát tốt, dẫn đến lợi nhuận trước thuế của Bảo Long quý I/2018 đạt 24.698 triệu đồng, tăng 269% so với cùng kì năm 2017. Tương tự, lợi nhuận sau thuế năm quý I/2018 đạt 19.759 triệu đồng, tăng 269% so với cùng kì năm 2017.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKH.



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC DŨNG



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG

185 Điện Biên Phủ, P. Đakao, Quận 1

Mẫu số B 09a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ 1 NĂM 2018

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 và Luật số 61/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Công ty được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ) phù hợp với Chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 228. Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Công ty không trích khấu hao liên quan đến giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phải công bố việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó.

5. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
Máy móc thiết bị	6 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	13 năm

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7. Tài sản thuê

Việc xác định một hợp đồng là/hoặc chứa một khoản cho thuê được dựa trên bản chất của hợp đồng tại ngày bắt đầu và yêu cầu việc ước lượng có đủ điều kiện của một hợp đồng hay không thì phụ thuộc vào việc sử dụng các tài sản cụ thể và hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng tài sản kèm theo. Thuê tài sản được phân loại thành thuê tài chính nếu như các điều kiện cho thuê là về bản chất chuyển giao hết tất cả rủi ro và lợi nhuận của việc sở hữu tài sản cho người đi thuê. Những khoản thuê khác được phân loại thành cho thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

8. Các khoản đầu tư

8.1. Đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư là những chứng khoán vốn được Công ty mua hẵn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu. Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán đầu tư được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Tăng/giảm dự phòng giảm giá được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí hoạt động tài chính” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8.2. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu hoặc dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên một (1) năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89. Chênh lệch dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí hoạt động tài chính” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8.3. Dự phòng giảm giá đầu tư

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 03 năm 2018. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCom”) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCom”) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán. Đối với các khoản vốn góp của Công ty vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Theo đó, dự phòng được tính bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

9. Các hợp đồng mua và bán lại

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

13. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính (“Thông tư 50”), Công văn số 792/BTC-QLBH ngày 19 tháng 1 năm 2018 của Bộ Tài chính (“Công văn 792”) về việc xác nhận việc đăng ký trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

a. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Theo Công văn 792, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập như sau: Công ty tính dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp 1/24). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một tháng của Công ty được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một tháng cụ thể được giả

định là có hiệu lực vào giữa tháng đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

(ii) *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ kế toán, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhà nhận tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) *Dự phòng dao động lớn*

Theo Công văn 792, dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong kỳ và mức trích lập hàng năm là 1% trên phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán (“CMKT”) mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh “các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính”. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”) về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm. Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% trên tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

b. *Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe:*

(i) *Dự phòng toán học:*

Theo Công văn 792, dự phòng toán học áp dụng đối với các hợp đồng có thời hạn trên một (1) năm và được trích lập như sau:

- ▶ *Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):*

Công ty tính dự phòng toán học theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp 1/8). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một quý của Công ty được phân bổ đều giữa các tháng của quý, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng toán học được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- *Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn:*

Công ty tính dự phòng toán học theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp tính theo từng ngày). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một ngày của Công ty được phân bổ đều cuối ngày hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một ngày cụ thể được giả định là có hiệu lực vào cuối ngày đó. Dự phòng toán học được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

- (ii) *Dự phòng phí chưa được hưởng:*

Theo Công văn 792, dự phòng phí chưa được hưởng áp dụng đối với các hợp đồng có thời hạn dưới một (1) năm và được trích lập như sau: Công ty tính dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp 1/24). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một tháng của Công ty được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- (iii) *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ kế toán, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhà nhận tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) *Dự phòng đảm bảo cân đối*

Theo Công văn 792, dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập mỗi năm với mức trích lập hàng năm là 1% trên phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

14. Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng Quản trị theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% trên lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên. Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 8 năm 2015, các khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động và tổng số chi không quá một (1) tháng lương bình quân thực hiện trong năm tính thuế đều được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Do đó từ năm 2015 trở đi, Công ty không thực hiện việc trích lập quỹ phúc lợi dựa trên lợi nhuận sau thuế. Các khoản chi này sẽ được hạch toán trực tiếp vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong năm.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

15.1 Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) *Doanh thu bảo hiểm gốc*

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào doanh thu khoản phí bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của kỳ đóng phí đầu tiên (bao gồm cả thời gian gia hạn) không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Công ty chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm đã thỏa thuận, nếu Công ty không có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí theo quy định tại tiết d, điểm 1.1, khoản 1, điều 21, Thông tư 50, hợp đồng bảo hiểm sẽ chấm dứt khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Công ty không được thỏa thuận với bên mua bảo hiểm thay đổi thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và các kỳ phí bảo hiểm trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "*Doanh thu chưa thực hiện*" trên bảng cân đối kế toán.

15.2. Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

15.3. Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Công ty.

16. Ghi nhận chi phí

16.1. Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào tạm ứng chi phí bồi thường trong “Phải thu khác” trên bảng cân đối kế toán.

16.2. Chi hoa hồng

Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ kế toán năm và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư 50. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản

16.3. Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

17. Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

17.1 Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

17.2. Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

► Doanh thu và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi Công ty nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

► Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập và Công ty đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;

► Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và Công ty nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và

► Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và Công ty nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

18. Thuế

18.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuận.

18.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này

không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Sử dụng ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện ước tính và đưa ra các giả định ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả và cách công bố các khoản nợ tiềm tàng. Những ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến doanh thu, chi phí và các khoản dự phòng tương ứng. Những ước tính này nhất thiết phải được dựa trên các giả định về một số yếu tố liên quan đến mức độ nhận định khác nhau, do đó kết quả thực tế có thể khác nhau và dẫn đến sự thay đổi trong các khoản dự phòng trong tương lai.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Vốn kinh doanh				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	600,000,000,000	0		600,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	-415,994,845		0	-415,994,845
Vốn khác				
II. Các quỹ				
1- Quỹ đầu tư phát triển				
2- Quỹ dự phòng tài chính	13,907,192,238	0		13,907,192,238
3- Quỹ dự trữ bắt buộc				
4- Quỹ dự trữ tự nguyện				
IV- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản				
1- Ngân sách cấp				
2- Nguồn khác				
V- Quỹ khác				
1- Quỹ khen thưởng				
2- Quỹ phúc lợi				
3- Quỹ khen thưởng, phúc lợi đưa đi đầu tư				
4- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	2,801,111,375	79,343,750		2,880,455,125

2. Cổ tức

Cổ tức phải trả đầu kỳ	3,884,135,193	VND
Cổ tức đã công bố trong kỳ		VND
Cổ tức đã trả trong kỳ	74,398,305	VND
Cổ tức phải trả cuối kỳ	<u>3,718,727,203</u>	VND

3. Tình hình thu phí bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Nghệp vụ bảo hiểm	Phí bảo hiểm gốc	Nhận tái bảo hiểm	Nhượng tái bảo hiểm
A. Bảo hiểm sức khỏe	21,520,545,563	52,500	42,184,685
1. Bảo hiểm tai nạn con người	21,520,545,563	52,500	42,184,685
2. Bảo hiểm y tế	-	-	-
3. Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe	-	-	-
B. Bảo hiểm phi nhân thọ	208,662,851,298	7,501,079,562	74,737,722,059
1. Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	29,590,600,920	4,667,643,712	20,252,840,110
2. Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	12,343,693,006	47,076,018	3,858,791,955
3. Bảo hiểm hàng không	-	225,571,578	-
4. Bảo hiểm xe cơ giới	145,318,230,175	188,443,888	38,450,244,516
Bảo hiểm bắt buộc (XCG)	44,156,712,702	-	-
Bảo hiểm tự nguyện (XCG)	101,161,517,473	188,443,888	38,450,244,516
5. Bảo hiểm cháy nổ	14,213,934,318	680,374,153	8,905,646,923
Bảo hiểm bắt buộc (CN)	810,020,767	410,050,725	3,223,286,747

Bảo hiểm tự nguyện (CN)	13,403,913,551	270,323,428	5,682,360,176
6. Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	5,040,067,931	239,095,270	1,507,862,220
7. Bảo hiểm trách nhiệm	1,975,827,219	91,600,876	1,302,826,425
Trong đó: Bảo hiểm trách nhiệm KCB	-	-	-
8. Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	108,497,729	-	-
9. Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-	-
10. Bảo hiểm nông nghiệp	72,000,000	1,361,274,067	459,509,910
Tổng cộng	230,183,396,861	7,501,132,062	74,779,906,744

4. Tình hình chi bồi thường bảo hiểm

Đơn vị tính: VNĐ

Nghệp vụ bảo hiểm	Chi bồi thường bảo hiểm gốc	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm
A. Bảo hiểm sức khỏe	6,069,873,281	72,379,331	5,157,272
1. Bảo hiểm tai nạn con người	6,069,873,281	72,379,331	5,157,272
2. Bảo hiểm y tế	-	-	-
3. Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe	-	-	-
B. Bảo hiểm phi nhân thọ	77,653,874,991	5,110,216,264	7,269,123,267
1. Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	5,768,628,913	570,204,957	4,040,553,797
2. Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	367,605,062	-	559,736,947

3. Bảo hiểm hàng không	-	8,005,279	-
4. Bảo hiểm xe cơ giới	64,206,465,371	4,024,061	769,906,708
Bảo hiểm bắt buộc (XCG)	13,218,851,296	-	-
Bảo hiểm tự nguyện (XCG)	50,987,614,075	4,024,061	769,906,708
5. Bảo hiểm cháy nổ	6,927,680,463	-	1,648,682,389
Bảo hiểm bắt buộc (CN)	-	-	-
Bảo hiểm tự nguyện (CN)	6,927,680,463	-	1,648,682,389
6. Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	383,495,182	724,465,391	45,538,426
7. Bảo hiểm trách nhiệm	-	48,689,514	204,705,000
Trong đó: Bảo hiểm trách nhiệm KCB	-	-	-
8. Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-
9. Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-	-
10. Bảo hiểm nông nghiệp	-	3,754,827,062	-
Tổng cộng	83,723,748,272	5,182,595,595	7,274,280,539

5. Tình hình biến động của dự phòng phí chưa được hưởng.

	Cuối kỳ	VNĐ Đầu kỳ
Dự phòng phí của gốc	429,610,093,796	418,775,180,809
Dự phòng phí của nhận tái	15,763,277,720	19,934,904,526
Dự phòng phí nhượng của gốc	-83,843,209,293	-45,846,036,266
Dự phòng phí nhượng của nhận tái	-7,323,732,735	-7,867,560,417
Tổng dự phòng phí	354,206,429,488	384,996,488,652

6. Tình hình biến động của dự phòng bồi thường.

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Dự phòng bồi thường của gốc	222,833,044,700	220,114,350,472
Dự phòng bồi thường của nhận tái	93,680,436,279	91,769,544,250
Dự phòng bồi thường nhượng của gốc	-77,882,418,034	-81,907,974,198
Dự phòng bồi thường nhượng của nhận tái	-30,365,573,428	-31,993,681,289
Tổng Dự phòng bồi thường	208,265,489,517	197,982,239,235

7. Tình hình thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và chi hoa hồng bảo hiểm.

Chi hoa hồng BH gốc	17,332,077,278	VNĐ
Chi hoa hồng nhận tái BH	2,572,557,857	VNĐ
Doanh thu hoa hồng nhượng tái BH	(9,750,994,406)	VNĐ

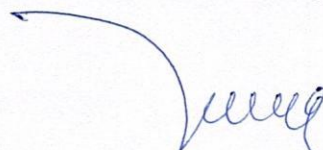
Lập, ngày 12 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Châu Tuấn

Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Phan Quốc Dũng